

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2014/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2014

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013
của Chính phủ về Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn**

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Nông nghiệp,

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn về điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây gọi là Nghị định số 210/2013/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật Doanh nghiệp được nhận ưu đãi, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP;

b) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn là Danh mục được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Lao động tại địa phương là lao động có đăng ký thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi thực hiện dự án.

3. Nước phát triển quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 và điểm c khoản 2 Điều 15 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là nước có thu nhập bình quân đầu người lớn hơn 10.000 USD/năm, những nước còn lại được xem là nước đang phát triển, theo số liệu công bố năm gần nhất của Tổng cục Thống kê.

4. Hồ sơ gốc là hồ sơ gồm bản chính hoặc bản sao được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Một số hướng dẫn chung

1. Trình tự, thủ tục thực hiện miễn, giảm tiền sử dụng đất; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Ngày dự án hoàn thành xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là ngày thực tế dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 13, Điều 3 Thông tư này xác nhận.

3. Ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được xác định như sau:

a) Trường hợp ngày xây dựng thực tế hoàn thành trước hoặc sau ngày dự án được duyệt thì tính theo ngày thực tế;

b) Trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì ngày xây dựng hoàn thành tính theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó. Trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng hoàn thành được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất và đã có sản phẩm được nghiệm thu.

4. Dự án trồng rừng, bảo vệ rừng của doanh nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp hình thành từ nông lâm trường quốc doanh được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

5. Diện tích đất trồng cây mắc ca, cây dược liệu của dự án là diện tích đất mà doanh nghiệp được Nhà nước giao, cho thuê hoặc diện tích đất do doanh nghiệp liên doanh, liên kết với tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hoặc diện tích đất do doanh nghiệp thuê, mượn của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân.

Cây mắc ca được trồng phân tán hoặc trồng tập trung, khi trồng phân tán cứ 500 cây được quy đổi thành 01 ha. Cơ sở sản xuất giống cây mắc ca có thể triển khai các vườn ươm, vườn giống tại các địa điểm khác nhau.

6. Nhà máy chế biến nông lâm thủy sản quy mô lớn, đã đầu tư, sử dụng nhiều lao động, có tác động lớn đến kinh tế - xã hội địa phương quy định tại điểm b khoản 1 Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là nhà máy có doanh thu hàng năm trên 100 tỷ đồng hoặc có ít nhất 200 lao động có hợp đồng dài hạn và được đóng bảo hiểm xã hội.

7. Công suất thực tế nhà máy hoặc công suất thiết bị thực tế nhà máy/cơ sở chế biến nông lâm thủy sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm là công suất sản phẩm thực tế mà nhà máy/cơ sở đó tạo ra trong một thời gian nhất định (tối thiểu 4 giờ làm việc), được nghiệm thu nhân với thời gian làm việc của nhà máy/cơ sở đó trong năm sản xuất. Thời gian làm việc tối đa của nhà máy/cơ sở được tính hỗ trợ là 300 ngày/năm.

Trường hợp nguyên liệu được thu hoạch theo mùa vụ thì thời gian làm việc của nhà máy/cơ sở tính theo mùa vụ cung ứng nguyên liệu và thời gian nguyên liệu dự trữ được trong năm; thời gian hoạt động cụ thể của nhà máy/cơ sở trong năm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời gian (ngày) hoạt động của nhà máy/cơ sở trong năm khi cấp Quyết định hỗ trợ đầu tư.

Trường hợp một dự án có nhiều sản phẩm thì mỗi sản phẩm được nghiệm thu độc lập.

8. Quy đổi đơn vị tính một số sản phẩm để tính hỗ trợ như sau: 1(m³) ván MDF, ván dăm, ván ép (ván dán), ván sàn, ván thanh, ván ghép thanh từ gỗ, tương đương 750 (kg); 1(m³) tre ép tương đương 1000 (kg).

9. Nguyên liệu nông lâm thủy sản hiện có tại địa phương gồm: Nguyên liệu tạo ra do nuôi, trồng, nguyên liệu tự nhiên được phép khai thác sử dụng theo pháp luật, nguyên liệu phát sinh do chuyển đổi mục đích sử dụng rừng trên địa bàn cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nguyên liệu hiện có quyết định quy mô công suất nhà máy/cơ sở chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản được hỗ trợ khi cấp Quyết định hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Điều 5 Thông tư này.

10. Tỷ lệ nguyên liệu lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản, cà phê tại điểm d khoản 2 Điều 14 và tỷ lệ sản phẩm nông lâm thủy sản tại điểm e khoản 2 Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP của các cơ sở được hỗ trợ đầu tư, được quy định như sau:

a) Khối lượng nguyên liệu lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản, cà phê của các cơ sở đề nghị hỗ trợ không quá sản lượng lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản, cà phê hàng năm thuộc vùng dự kiến quy hoạch cho cơ sở đó;

b) Khối lượng nguyên liệu nông lâm thủy sản của các cơ sở đề nghị hỗ trợ không quá sản lượng nông lâm thủy sản tương ứng hàng năm dự kiến quy hoạch cho cơ sở đó ;

c) Sản lượng lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản, cà phê và nông lâm thủy sản là sản lượng được tính trung bình trong 3 năm gần nhất, căn cứ số liệu công bố hàng năm của Cục thống kê cấp tỉnh hoặc dựa trên tính toán, công bố, của cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

11. Danh mục giống gốc cao sản vật nuôi được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 11 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP và danh mục sản phẩm nông lâm thủy sản, danh mục sản phẩm phụ trợ và danh mục sản phẩm cơ khí được hỗ trợ quy định tại Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP thực hiện theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

12. Các dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương tại điểm đ khoản 1 Điều 17 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được quy định như sau:

a) Dự án thực hiện ở vùng biên giới là dự án thực hiện trên địa bàn cấp huyện có một phần địa giới hành chính trùng với biên giới quốc gia trên đất liền;

b) Dự án thực hiện ở vùng hải đảo là các dự án thực hiện tại các đảo, quần đảo của Việt Nam;

c) Dự án công nghệ cao là dự án ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan thẩm tra, xác nhận;

d) Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho dự án ứng dụng công nghệ cao theo mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

13. Cơ quan chủ trì nghiệm thu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác nhận khối lượng hoàn thành hạng mục đầu tư, gói thầu; nghiệm thu hoàn thành dự án được hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP; trừ các đề tài, hạng mục, dự án về khoa học công nghệ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì xác nhận, nghiệm thu hoàn thành.

14. Các đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới, sản phẩm mới do doanh nghiệp chủ trì: Doanh nghiệp phối hợp với các nhà khoa học tại trường đại học viện nghiên cứu công lập để thực hiện nghiên cứu.

15. Kinh phí hỗ trợ vận chuyển quy định tại điểm b khoản 1 Điều 15 và điểm c khoản 1 Điều 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP, doanh nghiệp được thanh toán vào các hạng mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

16. Lựa chọn hình thức thực hiện hỗ trợ

Doanh nghiệp được lựa chọn một trong hai hình thức hỗ trợ sau:

a) Hình thức thực hiện theo quy trình đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành: Điều kiện là các nội dung hỗ trợ phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền) phê duyệt thiết kế, dự toán hạng mục, công trình hoặc phê duyệt thiết kế tổng dự toán của cả dự án trước khi triển khai.

b) Hình thức tự thực hiện: Doanh nghiệp tự phê duyệt thiết kế và dự toán theo quy định chung; tự phân chia hạng mục đầu tư, gói thầu; tự tổ chức thực hiện nội dung hỗ trợ (có thể thuê nhà thầu hoặc không thuê nhà thầu). Trường hợp này doanh nghiệp được thanh toán theo mức hỗ trợ quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Các mức hỗ trợ theo tỷ lệ phần trăm quy định tại Điều 11, 12, 16 của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP được chuyển thành giá trị tuyệt đối quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

18. Tỷ lệ ngân sách địa phương quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP là tỷ lệ tính trên tổng số chi hàng năm từ ngân sách cấp tỉnh, không kể các khoản hỗ trợ từ ngân sách Trung ương.

19. Thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư: doanh nghiệp căn cứ vào các ưu đãi và điều kiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP để tự xác định ưu đãi và làm thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư.

Chương II **HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN** **HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

Điều 4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ đầu tư

1. Đề được hỗ trợ doanh nghiệp cần nộp bộ hồ sơ như sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) Kèm theo báo cáo tóm tắt tình hình và kết quả thực hiện dự án từ khi bắt đầu hoạt động đến thời điểm đề nghị hỗ trợ đầu tư (đối với trường hợp dự án đầu tư đã triển khai);

Trường hợp dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đầu tư, doanh nghiệp nộp kèm theo Giải trình kinh tế - kỹ thuật về: mục tiêu, quy mô, địa điểm đầu tư; vốn đầu tư trong đó giải trình rõ về các khoản kiến nghị hỗ trợ đầu tư.

c) Bản đề nghị hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP trong đó giải trình rõ lý do và cách tính